

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

Bài học ngày 6.8.2021

BÀI 8.
HỒ CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ A
BIẾN CÁCH DANH TỪ TRUNG TÁNH VĨ NGŨ A

I. TỪ VỰNG

Danh từ nam tánh vĩ ngữ A

nayana / locana	=	mắt
udaka / jala	=	nước
arañña / vana	=	rừng
puppha / kusuma	=	bông hoa
geha / ghara	=	nhà
āsana	=	chỗ ngồi
paṇṇa	=	lá
tiṇa	=	cỏ, đồng cỏ
khīra	=	sữa
nagara	=	thành phố
uyyāna	=	công viên
khetta	=	ruộng
bhaṇḍa	=	hàng hoá
sīla	=	giới, học giới
dāna	=	bố thí, đàn na
rūpa	=	sắc, vật chất
dvāra	=	cửa
vattha	=	vải

Động từ

vivarati	=	mở
----------	---	----

naccati	=	nhảy múa
nikkhipati	=	để xuống
uṭṭhahati	=	nhấc lên
phusati	=	chạm, đụng
anusāsati	=	hướng dẫn
ovadati	=	dạy dỗ, huấn thị
saṃharati	=	suru tập, thu thập
āsiñcati	=	rưới nước
akkosati	=	trách móc, chưởi bới
bhindati	=	làm vỡ
pibati / pivati	=	uống

II. VĂN PHẠM

HÔ CÁCH

Hô cách là biến cách danh từ để chỉ cho sự kêu, gọi trong đối thoại. Dịch Việt có thể dùng nhiều chữ như: này bạn, hỡi con thân yêu ...v.v...

Biến thể hô cách trong trường hợp danh từ nam tánh vĩ ngữ A:

Số ít giữ nguyên ngữ
Số nhiều thêm vào -Ā

Số ít

1. nara (này người đàn ông)
2. mātula (Cậu ơi)
3. kassaka (hỡi bác nông phu)

Số nhiều

nara + ā = narā (này những người đàn ông)
mātula + ā = mātulā (Các cậu ơi)
kassaka + ā = kassakā (hỡi những nông phu)

Biến thể của danh từ **nam tánh** vĩ ngữ -A

Nara = người đàn ông

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Chủ cách	naro	narā
Đôi cách	naraṃ	nare
Sở dụng cách	narena	narehi (narebhi)
Xuất xứ cách	narā, naramhā, narasmā	narehi (narebhi)
Chỉ định cách	narāya, narassa	narānaṃ
Sở thuộc cách	narassa	narānaṃ
Định sở cách	nare, naramhi, narasmim	naresu
Hô cách	nara	narā

Biến thể của danh từ **trung tánh** vĩ ngữ -A

Phala = quả

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Chủ cách	phalaṃ	phalā, phalāni
Đôi cách	phalaṃ	phale, phalāni
Hô cách	phala	phalāni

Những biến cách còn lại giống như biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ -A

PĀLI VUI ĐỂ HỌC

Một thuật ngữ Pāli rất khó chuyển dịch sang ngôn ngữ khác là chữ DHAMMA dù trên phương diện thường thức hay Phật học. Trong Hán Việt Dhamma thường được dịch là “pháp”. Đây là một thuật ngữ mang rất nhiều nghĩa. Khi đọc hay dịch phải luôn lưu ý ngữ cảnh để xác định ý nghĩa. Ở đây tạm nêu 5 ý nghĩa thường gặp trong kinh điển:

1. Dhamma có nghĩa là nguyên tắc, phương thức.

Thí dụ: 10 pháp để trở thành một minh quân; bảy pháp bất thối.

2. Dhamma có nghĩa là lời dạy của Đức Phật.
Thí dụ: Ba ngôi báu là Phật, Pháp, Tăng.
3. Dhamma có nghĩa là chân lý hay lẽ thật.
Thí dụ: Sám hối như vậy là như pháp sám hối.
4. Dhamma có nghĩa là cái gì thiện, tốt.
Thí dụ: Bậc trí phân biệt được cái gì là pháp và phi pháp.
5. Dhamma chỉ cho tất cả những gì có tự tánh hay trạng thái.
Thí dụ: Tất cả pháp có thể chia làm hai là tục đế và chân đế.

Do mang nhiều ý nghĩa đôi khi dhamma chỉ riêng cho đặc tính nào đó mà cũng chỉ chung cho tất cả. Vì vậy có thể dẫn đến câu nói mới nghe như “huê tiền”: Điều phi pháp cũng là pháp.

PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Bi nguyện

*Dukkhappattā ca niddukkhā
bhayappattā ca nibbhayā
sokappattā ca nissokā
hontu sabbepi pāṇino*

Nguyện muôn loài chúng sanh,
Người khổ xin hết khổ,
Người sợ hết sợ hãi,
Người sầu hết sầu bi.

SỬA BÀI TẬP 7

Dịch sang tiếng Việt:

6. Makkato rukkhamhā āvātasmiṃ patati.
7. Suriyassa āloko samuddamhi patati.
8. Kassakānaṃ goṇā gāme āhiṇḍanti.
9. Vejjassa dārako mañcasmim sayati.
10. Dhīvarā samuddamhā piṭakesu macche āharanti.

Dịch sang tiếng Pāli

6. Con bò đá con dê với chân của nó.
7. Những con dã can sống trên núi.
8. Vua cùng với những thượng thư của mình đánh lễ đôi bàn chân của Đức Phật.
9. Những cậu ngủ trên giường với con trai của mình.
10. Người đánh cá ăn cơm tại nhà của bác nông dân.

BÀI TẬP 8

Dịch sang tiếng Việt

1. Upāsako pupphāni āharati.
2. Araññe migā vasanti, rukkhesu makkaṭā caranti.
3. Goṇa tiṇaṃ khādanti.
4. Manussā nayanehi passanti.
5. Samaṇo vihārasmiṃ āsane nisīdati.
6. Rukkhamhā paṇṇāni patanti.
7. Vāṇijā gāmamhā khīraṃ nagaraṃ haranti.
8. Bhūpālo kumārena saddhiṃ uyyāne carati.
9. Kassako khettaṃhi kuddālena āvāṭe khaṇati.
10. Mātulo puttassa bhaṇḍāni dadāti.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Những đứa con đùa giỡn trong nước với con chó
2. Kẻ xấu bẻ lá từ cây
3. Những vị vua đi đến công viên trên những chiếc xe cùng với các quan.
4. Những thương buôn rời thị trấn cùng với hàng hoá
5. Người giới hạnh cúng dường thực phẩm đến các sa môn.
6. Những đệ tử Phật vân tập tại tông lâm với những nam cư sĩ.
7. Kẻ trộm trèo xuống từ trên cây trong rừng
8. Kẻ hung dữ chọi những con khỉ với những hòn đá.
9. Con ngựa của vị y sĩ ăn cỏ dọc đường với con bò
10. Chó rừng sống trong rừng; chó nhà sống trong nhà.